

Số: 77 /CV-VASEP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 06 năm 2026

V/v lấy ý kiến đối với Báo cáo sơ bộ điều tra
301 về lao động cưỡng bức của Hoa Kỳ

Kính gửi: Cục Phòng vệ Thương mại – Bộ Công Thương

Phúc đáp đề nghị tại công văn 627 ngày 5/6/2026 của Cục Phòng vệ thương mại về việc lấy ý kiến đối với Báo cáo sơ bộ điều tra 301 về lao động cưỡng bức của Hoa Kỳ, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam trân trọng gửi một số ý kiến đối với nhóm sản phẩm thủy sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ.

Theo thông tin Cục PVTM cung cấp, Cơ quan Đại diện Thương mại Hoa Kỳ đề xuất áp thuế bổ sung 12,5% đối với hàng hóa từ Việt Nam, đồng thời xem xét miễn trừ đối với một số nhóm sản phẩm nếu đáp ứng các tiêu chí như: Hoa Kỳ không sản xuất đủ, không có nguồn cung thay thế phù hợp, việc áp thuế có thể gây gián đoạn chuỗi cung ứng hoặc không đóng góp đáng kể vào mục tiêu loại bỏ lao động cưỡng bức. Đây là cơ sở quan trọng để xem xét nhóm thủy sản Việt Nam theo tiêu chí sản phẩm thực phẩm thiết yếu, có vai trò ổn định nguồn cung cho thị trường Hoa Kỳ.

Sau khi rà soát, VASEP xin báo cáo và kiến nghị Cục PVTM xem xét tổng hợp lập luận theo các **nhóm sản phẩm thủy sản chủ lực**, gồm: **tôm, cá tra, cá ngừ, mực – bạch tuộc, cua ghe, nhuyễn thể và một số loài hải sản khác**.

I. NHẬN ĐỊNH CHUNG

Hoa Kỳ là thị trường NK thủy sản hàng đầu của Việt Nam trong nhiều năm qua, với kim ngạch 1,8 – 2,1 tỷ USD/năm. Trong đó các nhóm hàng XK chủ lực gồm tôm thẻ chân trắng, tôm sú, cá tra, cá ngừ, cua ghe, mực, bạch tuộc và các loại cá biển khác.

XK thủy sản Việt Nam sang Mỹ năm 2024-2025		
Sản phẩm	2024 (triệu USD)	2025 (triệu USD)
Tôm các loại	755,587	796,041
Cá tra	345,105	324,706
Cá ngừ	387,643	331,435
Cá các loại khác	204,195	302,853
Mực, bạch tuộc	22,968	32,962
Nhuyễn thể có vỏ	28,469	34,610
Nhuyễn thể khác	0,162	0,069
Cua ghe và giáp xác khác	75,642	85,605
Tổng	1.819,772	1.908,282

Thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ chủ yếu là sản phẩm thực phẩm phục vụ tiêu dùng trực tiếp hoặc chế biến tiếp, có vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng của các nhà nhập khẩu, nhà phân phối, hệ thống bán lẻ, nhà hàng, dịch vụ thực phẩm và người tiêu dùng Hoa Kỳ.

Hoa Kỳ là thị trường tiêu thụ thủy sản lớn nhưng phụ thuộc đáng kể vào nguồn nhập khẩu. Theo NOAA Fisheries, Hoa Kỳ nhập khẩu khoảng 70–85% lượng thủy sản tiêu dùng

trong nước; năm 2023, Hoa Kỳ nhập khẩu 6,3 tỷ pao sản phẩm thủy sản ăn được. Do đó, nếu áp thêm thuế bổ sung 12,5% đối với thủy sản Việt Nam, tác động có thể không chỉ dừng ở doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam mà còn ảnh hưởng đến chi phí nhập khẩu, giá bán lẻ, khả năng cung ứng ổn định và quyền lợi của người tiêu dùng Hoa Kỳ.

Thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ chủ yếu là các sản phẩm thực phẩm phục vụ tiêu dùng trực tiếp hoặc chế biến tiếp, có vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng của các nhà nhập khẩu, nhà phân phối, hệ thống bán lẻ, nhà hàng, dịch vụ thực phẩm và người tiêu dùng Hoa Kỳ.

Một đặc điểm quan trọng cần được xem xét là *nhiều loài thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ có sự khác biệt về loài, đặc điểm sinh học, vùng sản xuất, phương thức nuôi/trồng hoặc khai thác, quy cách chế biến và phân khúc tiêu dùng so với các loài thủy sản bản địa của Hoa Kỳ. Do đó, các sản phẩm thủy sản Việt Nam không nên được nhìn nhận đơn thuần là nguồn hàng cạnh tranh trực diện với sản phẩm nội địa Hoa Kỳ, mà cần được đánh giá như nguồn cung bổ sung, bù đắp và góp phần hoàn thiện danh mục thực phẩm thủy sản cho thị trường Hoa Kỳ.*

Các sản phẩm này gồm tôm, cá tra, cá rô phi, cá ngừ, mực – bạch tuộc, cua ghe, nhuyễn thể, cá biển khác và một số sản phẩm thủy sản chế biến.

II. LẬP LUẬN ĐỐI VỚI MỘT SỐ NHÓM SẢN PHẨM CHÍNH

1. Nhóm tôm

Tôm là mặt hàng thủy sản quan trọng hàng đầu của Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang thị trường này chủ yếu là **tôm chân trắng và tôm sú**, thuộc nhóm tôm nước ấm, được nuôi và chế biến theo nhiều quy cách như tôm đông lạnh, bóc vỏ, hấp chín, tẩm bột, chế biến giá trị gia tăng, đóng gói bán lẻ hoặc phục vụ kênh dịch vụ thực phẩm.

Theo số liệu thống kê của NMFS Hoa Kỳ, nhập khẩu tôm hằng năm của Hoa Kỳ đạt gần **800 nghìn tấn**, trong khi sản lượng tôm nội địa chỉ khoảng **100–130 nghìn tấn** và có xu hướng giảm. Một nghiên cứu của NOAA/Marine Fisheries Review cũng ghi nhận ngành tôm nội địa Hoa Kỳ chỉ cung ứng khoảng **14%** nhu cầu tiêu dùng tôm trong nước, cho thấy Hoa Kỳ phụ thuộc lớn vào nguồn nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu thị trường.

Ngành tôm Hoa Kỳ chủ yếu dựa vào khai thác tự nhiên tại vùng Vịnh Mexico và Nam Đại Tây Dương, với các loài như tôm nâu, tôm trắng và tôm hồng. Sản lượng khai thác chịu ảnh hưởng mạnh bởi mùa vụ, thời tiết, chi phí nhiên liệu, điều kiện môi trường và năng lực đội tàu. Trong khi đó, tôm Việt Nam là sản phẩm tôm nuôi nước ấm, có khả năng cung ứng ổn định hơn về khối lượng, quy cách chế biến và tiêu chuẩn chất lượng. Vì vậy, *tôm Việt Nam không nên được coi là sản phẩm cạnh tranh trực tiếp, thay thế hoàn toàn cho tôm nội địa Hoa Kỳ, mà là nguồn cung bổ sung quan trọng cho thị trường.*

Việt Nam hiện chiếm khoảng **8–9% về khối lượng** và hơn **10–11% về giá trị** nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ, thuộc nhóm nguồn cung lớn nhất cho thị trường này. Nếu không tính gộp tôm hùm, Hoa Kỳ là một trong những thị trường nhập khẩu tôm quan trọng nhất của Việt Nam. Việc áp thêm thuế 12,5% đối với tôm Việt Nam có thể làm tăng chi phí cho nhà nhập khẩu Hoa Kỳ, ảnh hưởng các hợp đồng đã ký, làm giảm lựa chọn nguồn cung và tạo áp lực tăng giá đối với người tiêu dùng.

2. Nhóm cá tra

Cá tra là sản phẩm đặc thù của Việt Nam, có tên khoa học là *Pangasianodon hypophthalmus*, được nuôi tập trung tại Đồng bằng sông Cửu Long. Đây là loài cá thịt trắng, giàu đạm, ít xương, dễ chế biến, giá cả hợp lý và phù hợp với nhiều kênh tiêu dùng tại Hoa Kỳ như bán lẻ, nhà hàng, suất ăn công nghiệp và chế biến thực phẩm.

Các loài cá da trơn nội địa phổ biến của Hoa Kỳ, như **cá nheo Mỹ** (*Ictalurus punctatus*) và **cá nheo lục** (*Ictalurus furcatus*), khác với cá tra Việt Nam về tên khoa học, đặc điểm sinh học, điều kiện nuôi, vùng sản xuất, quy cách chế biến và phân khúc thị trường. Do đó, *cá tra Việt Nam không nên bị đánh đồng là sản phẩm cùng loài hoặc cạnh tranh trực tiếp hoàn toàn với cá da trơn nội địa Hoa Kỳ.*

Theo số liệu NMFS, nhập khẩu cá da trơn/cá tra của Hoa Kỳ dao động khoảng **100–120 nghìn tấn/năm**, trong khi nguồn cung nội địa đối với phân khúc sản phẩm tương ứng không đáp ứng đủ nhu cầu thị trường. Sản lượng cá da trơn các loại của Mỹ cũng có xu hướng giảm và chỉ dao động từ 5,8-6,7 nghìn tấn/năm. Cá tra Việt Nam hiện chiếm khoảng **92–93%** lượng nhập khẩu cá da trơn/cá tra của Hoa Kỳ, cho thấy vai trò đặc biệt quan trọng của Việt Nam trong việc duy trì nguồn cung ổn định cho nhóm sản phẩm này.

Cá tra Việt Nam đóng góp trực tiếp vào việc bảo đảm nguồn cung cá thịt trắng có giá cả hợp lý cho người tiêu dùng Hoa Kỳ. Trong bối cảnh chi phí thực phẩm và nhu cầu thực phẩm giàu dinh dưỡng ngày càng được quan tâm, cá tra là lựa chọn phù hợp cho nhiều nhóm người tiêu dùng, đặc biệt ở phân khúc phổ thông và dịch vụ thực phẩm. Nếu áp thêm thuế bổ sung 12,5%, chi phí nhập khẩu cá tra sẽ tăng, có thể làm giảm khả năng tiếp cận của người tiêu dùng Hoa Kỳ đối với một nguồn thực phẩm thủy sản giàu dinh dưỡng, ổn định và giá hợp lý.

3. Nhóm cá nưừ

Cá nưừ Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ chủ yếu gồm **cá nưừ vây vàng, cá nưừ vằn**, thăn/phi lê cá nưừ đông lạnh và các sản phẩm chế biến, đóng hộp, đóng túi. Trong đó, sản phẩm cá nưừ chế biến và đóng hộp chiếm tỷ trọng đáng kể, phục vụ nhu cầu tiêu dùng phổ thông, tiện lợi, giàu đạm và có thời hạn bảo quản dài tại Hoa Kỳ.

Theo số liệu NMFS, Hoa Kỳ nhập khẩu khoảng **300–310 nghìn tấn cá nưừ/năm**, trong khi sản lượng nội địa chỉ khoảng **16–18 nghìn tấn**. Điều này cho thấy thị trường Hoa Kỳ phụ thuộc rất lớn vào nguồn cá nưừ nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và chế biến trong nước.

Việt Nam hiện chiếm khoảng **15–16%** nhập khẩu cá nưừ của Hoa Kỳ và là một trong những nguồn cung lớn của thị trường này, đặc biệt ở phân khúc cá nưừ chế biến, đóng hộp. VASEP từng dẫn số liệu của Hoa Kỳ cho thấy Việt Nam là nguồn cung cá nưừ đóng hộp lớn thứ hai cho thị trường Hoa Kỳ, chiếm khoảng 16% lượng nhập khẩu, sau Thái Lan.

Việc áp thêm thuế 12,5% đối với cá nưừ Việt Nam có thể làm tăng chi phí cho nhóm sản phẩm thực phẩm phổ thông, ảnh hưởng đến các nhà nhập khẩu, doanh nghiệp chế biến, hệ thống bán lẻ và người tiêu dùng Hoa Kỳ. Trong khi đó, nguồn cung thay thế từ các nước khác cũng chịu áp lực về nguyên liệu, chi phí, tiêu chuẩn khai thác bền vững và yêu cầu truy xuất nguồn gốc. Vì vậy, áp thuế bổ sung có thể gây xáo trộn chuỗi cung ứng cá nưừ vào thị trường Hoa Kỳ mà không trực tiếp góp phần xử lý vấn đề lao động cưỡng bức.

4. Nhóm mực – bạch tuộc, cua ghe, nhuyễn thể và sản phẩm thủy sản chế biến khác

Bên cạnh tôm, cá tra và cá ngừ, Việt Nam còn xuất khẩu sang Hoa Kỳ các nhóm mực – bạch tuộc, cua ghe, nhuyễn thể, các loại cá biển và nhiều sản phẩm thủy sản chế biến khác. Đây là các nhóm hàng có vai trò bổ sung nguồn cung cho các nhà nhập khẩu, nhà hàng, hệ thống bán lẻ, kênh thực phẩm đông lạnh, hệ thống phân phối thực phẩm châu Á và phân khúc sản phẩm chế biến.

Các sản phẩm này thường phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu khai thác hoặc nuôi trồng, có tính mùa vụ, yêu cầu chế biến thủ công, kiểm soát chất lượng nghiêm ngặt và đáp ứng các quy cách riêng của nhà nhập khẩu Hoa Kỳ. Nguồn cung thay thế không phải lúc nào cũng đáp ứng ngay được về chất lượng, quy cách, giá cả, tính liên tục và khả năng truy xuất.

Vì vậy, VASEP kiến nghị Cục PVTM xem xét đưa các nhóm sản phẩm này vào phạm vi lập luận chung về miễn trừ hoặc không áp thuế bổ sung, đặc biệt đối với những mặt hàng đang có kim ngạch xuất khẩu đáng kể, có khách hàng Hoa Kỳ ổn định và có hồ sơ tuân thủ tốt.

III. VỀ TUÂN THỦ LAO ĐỘNG VÀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA NGÀNH THỦY SẢN VIỆT NAM

Ngành thủy sản Việt Nam **hoạt động trong khuôn khổ pháp luật lao động của Việt Nam và các cam kết quốc tế về quyền lao động**. Việt Nam đã phê chuẩn nhiều công ước cốt lõi của Tổ chức Lao động quốc tế, trong đó có các công ước liên quan trực tiếp đến xóa bỏ lao động cưỡng bức, bao gồm Công ước số 29 về lao động cưỡng bức, được Việt Nam phê chuẩn năm 2007, và Công ước số 105 về xóa bỏ lao động cưỡng bức, được Việt Nam phê chuẩn năm 2020. Các nguyên tắc cấm lao động cưỡng bức cũng đã được nội luật hóa trong Bộ luật Lao động năm 2019 của Việt Nam, cùng với các quy định về hợp đồng lao động, tiền lương, thời giờ làm việc, bảo hiểm xã hội, an toàn vệ sinh lao động, lao động chưa thành niên và các hành vi bị cấm trong quan hệ lao động.

Đối với ngành thủy sản xuất khẩu, đặc biệt là các doanh nghiệp xuất khẩu sang Hoa Kỳ, yêu cầu tuân thủ lao động và trách nhiệm xã hội không chỉ đến từ quy định pháp luật trong nước mà còn từ **hệ thống kiểm tra, đánh giá và giám sát thường xuyên của khách hàng**, nhà nhập khẩu, hệ thống bán lẻ, các chương trình chứng nhận quốc tế và các cuộc kiểm toán độc lập. Doanh nghiệp thủy sản Việt Nam khi tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu phải duy trì hồ sơ lao động, quy trình tuyển dụng, hợp đồng lao động, bảng lương, bảo hiểm, thời giờ làm việc, quy chế nội bộ, cơ chế khiếu nại và các bằng chứng tuân thủ khác theo yêu cầu của khách hàng và thị trường nhập khẩu.

Các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam đã **áp dụng các tiêu chuẩn và chương trình đánh giá quốc tế về lao động, trách nhiệm xã hội, môi trường và phát triển bền vững** như BSCI, SMETA, SA8000, ASC, BAP, GlobalG.A.P., MSC hoặc các chương trình đánh giá riêng của khách hàng Hoa Kỳ. Các chương trình này thường bao gồm yêu cầu về điều kiện làm việc, quyền của người lao động, cơ chế khiếu nại, không sử dụng lao động cưỡng bức, không sử dụng lao động trẻ em, tuân thủ tiền lương, thời giờ làm việc, an toàn lao động và kiểm soát nhà cung cấp.

Bên cạnh khâu chế biến, các doanh nghiệp thủy sản xuất khẩu cũng **ngày càng chú trọng kiểm soát chuỗi cung ứng nguyên liệu**, bao gồm hồ sơ vùng nuôi, tàu khai thác, cơ sở thu mua, nhà cung cấp, nhà máy chế biến, kho lạnh và logistics. Việc truy xuất nguồn gốc nguyên liệu, kiểm soát nhà cung cấp và đáp ứng yêu cầu đánh giá của khách hàng là một

phần quan trọng trong hệ thống quản trị rủi ro của doanh nghiệp thủy sản Việt Nam, đặc biệt đối với các thị trường có yêu cầu cao như Hoa Kỳ.

VASEP cho rằng mọi đánh giá liên quan đến lao động cưỡng bức cần được thực hiện trên cơ sở bằng chứng cụ thể, dữ liệu khách quan và thực tiễn hoạt động của từng ngành hàng, từng doanh nghiệp, từng chuỗi cung ứng. Đối với ngành thủy sản Việt Nam, rất khó để quy kết có hiện tượng lao động cưỡng bức mang tính hệ thống khi các doanh nghiệp xuất khẩu đang chịu sự giám sát chặt chẽ từ thị trường, khách hàng, nhà nhập khẩu, các chương trình chứng nhận và các cuộc kiểm toán độc lập.

Do đó, việc áp thuế bổ sung đại trà theo quốc gia đối với toàn bộ sản phẩm thủy sản Việt Nam là chưa phản ánh đúng đặc thù quản trị chuỗi cung ứng và mức độ tuân thủ thực tế của ngành thủy sản xuất khẩu. Đối với các doanh nghiệp đã có hệ thống kiểm soát lao động, truy xuất nguyên liệu, đánh giá nhà cung cấp và kiểm toán xã hội, cần có cơ chế xem xét dựa trên hồ sơ tuân thủ và mức độ rủi ro thực tế, thay vì áp dụng biện pháp thuế chung cho toàn bộ ngành hàng.

IV. TÁC ĐỘNG DỰ KIẾN NẾU ÁP THUẾ BỔ SUNG 12,5%

Nếu các sản phẩm thủy sản Việt Nam bị áp thêm thuế 12,5%, tác động có thể phát sinh ở nhiều cấp độ.

Thứ nhất, **chi phí nhập khẩu của doanh nghiệp Hoa Kỳ sẽ tăng**, đặc biệt đối với các hợp đồng đã ký hoặc hợp đồng cung ứng dài hạn. Trong nhiều trường hợp, phần chi phí tăng thêm khó có thể được hấp thụ hoàn toàn bởi doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam do biên lợi nhuận của ngành chế biến thủy sản không cao, trong khi chi phí nguyên liệu, lao động, logistics, tài chính và tuân thủ thị trường đã tăng trong thời gian qua.

Thứ hai, nhà nhập khẩu, nhà phân phối, hệ thống bán lẻ, nhà hàng và doanh nghiệp chế biến tại Hoa Kỳ có thể **phải điều chỉnh giá bán, thay đổi nguồn cung hoặc giảm đơn hàng**. Điều này có thể ảnh hưởng đến tính ổn định của chuỗi cung ứng thực phẩm, đặc biệt với các sản phẩm thủy sản phổ thông như tôm, cá tra, cá ngừ đóng hộp/đóng túi và các sản phẩm đông lạnh.

Thứ ba, việc áp thuế bổ sung có thể làm **giảm khả năng tiếp cận của người tiêu dùng Hoa Kỳ đối với nguồn thực phẩm giàu dinh dưỡng, tiện dụng và giá cả hợp lý**. Trong bối cảnh Hoa Kỳ phụ thuộc lớn vào thủy sản nhập khẩu, biện pháp thuế đại trà có nguy cơ tạo áp lực tăng giá mà không trực tiếp góp phần giải quyết vấn đề lao động cưỡng bức trong chuỗi cung ứng.

Thứ tư, tại Việt Nam, biện pháp này có thể **ảnh hưởng đến việc làm và sinh kế của người lao động trong chuỗi nuôi trồng, khai thác, thu mua, chế biến, kho lạnh, logistics và dịch vụ phụ trợ**. Đây là các nhóm lao động tại nhiều địa phương ven biển và Đồng bằng sông Cửu Long, nơi thủy sản là ngành kinh tế quan trọng.

V. KIẾN NGHỊ

Từ các phân tích nêu trên, VASEP kính đề nghị Cục Phòng vệ thương mại tổng hợp và kiến nghị phía Hoa Kỳ xem xét:

1. **Không áp dụng thuế bổ sung theo Mục 301 đối với các nhóm thủy sản chủ lực của Việt Nam**, trước hết là tôm, cá tra, cá ngừ, mực – bạch tuộc, cua gẹ, nhuyễn thể và các sản phẩm thủy sản chế biến.

2. Đề nghị đưa nhóm thủy sản Việt Nam vào phạm vi xem xét miễn trừ, trên cơ sở đây là nhóm sản phẩm thực phẩm thiết yếu, Hoa Kỳ phụ thuộc lớn vào nhập khẩu, nguồn cung nội địa không đáp ứng đủ nhu cầu và việc áp thuế có thể gây gián đoạn chuỗi cung ứng thực phẩm, làm tăng chi phí cho nhà nhập khẩu, nhà phân phối, hệ thống bán lẻ, dịch vụ thực phẩm và người tiêu dùng Hoa Kỳ.
3. Đề nghị Cục PVTM đưa vào tài liệu làm việc với USTR **lập luận rằng nhiều sản phẩm thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ có sự khác biệt** về loài, đặc điểm sinh học, phương thức sản xuất, vùng nuôi/trồng hoặc khai thác, quy cách chế biến và phân khúc tiêu dùng so với các loài thủy sản bản địa của Hoa Kỳ. Do đó, các sản phẩm này **không nên được xem là nguồn hàng cạnh tranh trực diện** với sản phẩm nội địa Hoa Kỳ, mà là nguồn cung bổ sung, bù đắp và góp phần ổn định danh mục thực phẩm thủy sản cho thị trường Hoa Kỳ.
4. Đề nghị USTR **không áp thuế đại trà theo quốc gia đối với toàn bộ sản phẩm** Việt Nam, mà cần đánh giá theo ngành hàng và mức độ rủi ro thực tế.
5. Đề nghị phía Hoa Kỳ **ghi nhận nỗ lực tuân thủ của ngành thủy sản Việt Nam về lao động, trách nhiệm xã hội**, truy xuất nguồn gốc nguyên liệu, kiểm soát vùng nuôi, tàu khai thác, cơ sở thu mua, nhà cung cấp và nhà máy chế biến. Nhiều doanh nghiệp thủy sản Việt Nam đã áp dụng các chương trình đánh giá trách nhiệm xã hội, kiểm toán lao động và chứng nhận bền vững theo yêu cầu của khách hàng và thị trường nhập khẩu.
6. Đề nghị Cục PVTM sử dụng các lập luận nêu trên trong quá trình trao đổi, tham vấn, bình luận bằng văn bản và làm việc kỹ thuật với USTR, nhằm chứng minh rằng việc áp thuế bổ sung đối với thủy sản Việt Nam có thể gây tác động bất lợi tới chính chuỗi cung ứng thực phẩm và người tiêu dùng Hoa Kỳ, trong khi không trực tiếp góp phần xử lý vấn đề lao động cưỡng bức.
7. Đề nghị tiếp tục thúc đẩy đối thoại kỹ thuật giữa các cơ quan liên quan của Việt Nam và Hoa Kỳ thay vì áp dụng biện pháp thuế bổ sung. Trường hợp USTR vẫn xem xét biện pháp thuế, đề nghị có cơ chế miễn trừ hoặc loại trừ đối với các nhóm thủy sản chủ lực của Việt Nam, đặc biệt là các sản phẩm mà Hoa Kỳ phụ thuộc lớn vào nhập khẩu và nguồn cung nội địa không đáp ứng đủ nhu cầu thị trường.

VASEP trân trọng cảm ơn Cục Phòng vệ thương mại đã kịp thời thông tin và lấy ý kiến Hiệp hội. VASEP sẵn sàng tiếp tục phối hợp với Cục để cung cấp thêm số liệu xuất khẩu, thông tin doanh nghiệp, hồ sơ tuân thủ và các luận cứ liên quan nhằm phục vụ quá trình làm việc với USTR.

Trân trọng cảm ơn và kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Thường vụ HH;
- BCH&BKT HH;
- VPĐD HH tại Hà Nội;
- Lưu VP HH.

TU. CHỦ TỊCH HIỆP HỘI
TỔNG THỦ KÝ

BAN
CHẤP HÀNH

Nguyễn Hoài Nam



